

Số: 799/QĐ-XHNV-SĐH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận thí sinh trúng tuyển cao học đợt 1 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên”;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành “Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ”;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-XHNV-SĐH ngày 28 tháng 02 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV về việc ban hành “Quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ”;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Tuyển sinh Sau đại học năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 338 (ba trăm ba mươi tám) thí sinh trúng tuyển cao học đợt 1 năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (Danh sách đính kèm).

Điều 2. Trưởng các khoa và Hội đồng Khoa học và Đào tạo các khoa chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý quá trình đào tạo, xác định đề tài luận văn và cử cán bộ hướng dẫn học viên cao học. Học viên cao học và cán bộ hướng dẫn được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Sau đại học, trưởng các đơn vị có liên quan và các học viên cao học có tên trong danh sách nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQG-HCM (báo cáo);
- Lưu: HC-TH, SĐH, CTSV.



Ngô Thị Phương Lan

Phụ lục
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC
KỲ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 1 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-XHNV-SDH, ngày/..../..../ năm/..../..../
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	SỐ BD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	Ngoại ngữ	Kết quả thi		TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
										Cơ bản	Cơ sở		
1	BC80528	Khuru Kim	Quyên	Nữ	07/11/1999	Trà Vinh	8320101	Báo chí học	XT Ngoại ngữ				
2	BC80526	Mai Thị Ngọc	Huyền	Nữ	12/08/1998	BRVT	8320101	Báo chí học	76.50				
3	BC80527	Châu Thanh	Ngọc	Nữ	29/08/1997	TP. HCM	8320101	Báo chí học	70.00				
4	BC80369	Võ Trí	Nhân	Nam	27/09/1994	Cà Mau	8320101	Báo chí học	XT Ngoại ngữ	7.25	7.00	14.25	
5	BC80372	Nguyễn Thị Bích	Phuong	Nữ	28/06/1991	Lâm Đồng	8320101	Báo chí học	82.00	7.00	7.00	14.00	
6	BC80375	Nguyễn Đoàn Thục	Trâm	Nữ	08/11/1997	Thừa Thiên Huế	8320101	Báo chí học	63.50	6.50	7.50	14.00	
7	BC80373	Lê Thị Hồng	Tâm	Nữ	25/05/1988	Tiền Giang	8320101	Báo chí học	89.50	6.75	7.00	13.75	
8	BC80379	Võ Anh	Vũ	Nam	11/02/1994	Đồng Nai	8320101	Báo chí học	XT Ngoại ngữ	6.00	7.50	13.50	
9	BC80357	Lê Ngọc Tâm	Hiền	Nữ	09/10/1994	TP. HCM	8320101	Báo chí học	83.00	6.00	7.00	13.00	
10	BC80361	Nguyễn Hoàng Thi	Hương	Nữ	15/10/1999	Bến Tre	8320101	Báo chí học	71.50	6.00	6.50	12.50	
11	BC80358	Nguyễn Minh	Hiếu	Nữ	22/03/1984	TP. HCM	8320101	Báo chí học	XT Ngoại ngữ	5.75	6.50	12.25	
12	BC80351	Tôn Nữ Nguyên	Ánh	Nữ	02/03/1981	Đồng Nai	8320101	Báo chí học	64.50	6.50	5.00	11.50	
13	BC80363	Trần Ngọc	Khuê	Nữ	10/01/1989	Vĩnh Long	8320101	Báo chí học	54.00	5.50	6.00	11.50	
14	BC80368	Phạm Phương	Nghi	Nữ	07/02/1998	TP. HCM	8320101	Báo chí học	85.00	5.75	5.00	10.75	
15	CA80434	Lâm Thị Thanh	Thảo	Nữ	19/05/1999	TP. HCM	8310602	Châu Á học	91.50				
16	CA80432	Huỳnh Ngọc	Liên	Nữ	02/07/1997	TP. HCM	8310602	Châu Á học	71.50				
17	CA80433	Lê Ngọc Quỳnh	Như	Nữ	22/12/1997	TP. HCM	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ				
18	CA80430	Trần Nhật	Huy	Nam	23/02/1994	An Giang	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ				
19	CA80431	Trần Thị Diễm	Lành	Nữ	03/03/1999	Đắk Lắk	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ				
20	CA80435	Đỗ Lê Thị Thúy	Vân	Nữ	18/03/1998	Long An	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ				
21	CA80008	Lê Thị	Hậu	Nữ	15/08/1995	Phú Yên	8310602	Châu Á học	96.50	8.00	7.25	15.25	
22	CA80012	Chu Thị Gia	Linh	Nữ	23/06/1997	Ninh Thuận	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ	8.00	7.00	15.00	
23	CA80016	Đỗ Hữu	Nghĩa	Nam	01/01/1995	Tây Ninh	8310602	Châu Á học	97.00	8.00	7.00	15.00	
24	CA80013	Tăng Khánh	Linh	Nữ	09/09/1996	TP. HCM	8310602	Châu Á học	90.00	7.50	6.75	14.25	
25	CA80007	Trần Thị Ngọc	Hân	Nữ	21/10/1995	TP. HCM	8310602	Châu Á học	89.50	8.00	6.00	14.00	
26	CA80002	Hồ Thị Kim	Anh	Nữ	25/07/1994	TP. HCM	8310602	Châu Á học	92.00	8.00	5.50	13.50	

TT	SỐ BD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	Ngoại ngữ	Kết quả thi		TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
										Cơ bản	Cơ sở		
27	CA80020	Hoàng Vũ Thùy	Tiên	Nữ	13/02/1997	TP. HCM	8310602	Châu Á học	90.00	7.00	6.50	13.50	
28	CA80022	Biện Lý Thảo	Trang	Nữ	04/09/2000	Bạc Liêu	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ	8.00	5.50	13.50	
29	CA80023	Mai Thanh	Tuyền	Nữ	28/08/1996	TP. HCM	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ	7.00	6.50	13.50	
30	CA80003	Nguyễn Thị Kim	Chi	Nữ	27/04/1980	TP. HCM	8310602	Châu Á học	88.00	7.50	5.00	12.50	
31	CA80009	Đỗ Xuân	Hồng	Nữ	19/01/1984	TP. HCM	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ	7.50	5.00	12.50	
32	CA80019	Huỳnh Đức Minh	Quang	Nam	14/11/1999	TP. HCM	8310602	Châu Á học	84.00	6.00	6.50	12.50	
33	CA80024	Trần Ngọc	Tuyền	Nữ	22/03/1995	Đồng Nai	8310602	Châu Á học	87.00	7.00	5.25	12.25	
34	CA80001	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	03/12/1999	Tiền Giang	8310602	Châu Á học	76.50	6.50	5.50	12.00	
35	CA80005	Đồng Thị Thu	Hà	Nữ	12/05/1983	Đồng Nai	8310602	Châu Á học	96.00	7.00	5.00	12.00	
36	CA80015	Lê Phương	Nghi	Nữ	13/10/1993	TP. HCM	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ	6.00	5.75	11.75	
37	CA80014	Nguyễn Anh	Minh	Nam	30/09/1995	TP. HCM	8310602	Châu Á học	89.00	6.50	5.00	11.50	
38	CA80017	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	25/03/1997	Đồng Nai	8310602	Châu Á học	83.00	5.50	6.00	11.50	
39	CA80021	Trần Hà	Trang	Nữ	04/05/1992	Đồng Nai	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ	6.00	5.50	11.50	
40	CA80004	Võ Minh	Duy	Nam	30/09/2000	Tp Cần Thơ	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ	6.00	5.25	11.25	
41	CA80018	Phạm Trúc Quỳnh	Như	Nữ	20/11/1994	TP. HCM	8310602	Châu Á học	91.00	5.50	5.75	11.25	
42	PS80484	Nguyễn Quốc	Tỷ	Nam	24/07/1999	Kiên Giang	8310201	Chính trị học	XT Ngoại ngữ				
43	PS80328	Đinh Văn	Tâm	Nam	30/12/1991	Hà Tĩnh	8310201	Chính trị học	50.50	7.50	6.00	13.50	
44	PS80319	Châu Điền	Ấn	Nam	28/10/1994	Kiên Giang	8310201	Chính trị học	54.50	8.00	5.00	13.00	
45	PS80329	Phạm Ngọc	Thanh	Nữ	18/10/1998	Quảng Nam	8310201	Chính trị học	54.00	6.00	7.00	13.00	
46	PS80320	Ngô Bảo	Châu	Nữ	24/04/1981	Đồng Tháp	8310201	Chính trị học	XT Ngoại ngữ	7.50	5.00	12.50	
47	PS80326	Nguyễn Bảo	Minh	Nam	20/02/1999	Bến Tre	8310201	Chính trị học	65.00	6.50	6.00	12.50	
48	PS80325	Lê Trần Hồng	Loan	Nữ	10/01/1999	Ninh Thuận	8310201	Chính trị học	74.00	6.00	6.00	12.00	
49	PS80330	Phùng Thị	Thanh	Nữ	23/02/1982	TP. HCM	8310201	Chính trị học	51.50	6.00	6.00	12.00	
50	PS80332	Nguyễn Hồ Anh	Thư	Nữ	09/05/1997	Kiên Giang	8310201	Chính trị học	64.50	5.00	6.00	11.00	
51	PS80327	Vũ Văn	Nam	Nam	26/02/1998	Lâm Đồng	8310201	Chính trị học	72.00	5.50	5.00	10.50	
52	PS80322	Huỳnh Hoài	Dur	Nam	20/05/1998	Trà Vinh	8310201	Chính trị học	57.00	6.00	5.00	10.00	
53	PS80324	Hồ Hoài	Khuong	Nam	06/12/1993	Cà Mau	8310201	Chính trị học	50.00	5.00	5.00	10.00	
54	CN80026	Hoàng Hữu	Dũng	Nam	04/02/1999	TP. HCM	8229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	55.00	7.00	5.00	12.00	
55	CN80029	Trần Hoàng	Thái	Nam	17/08/1999	Bến Tre	8229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	55.00	7.00	5.00	12.00	
56	CN80030	Nguyễn	Thy	Nữ	22/09/1998	TP. HCM	8229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	XT Ngoại ngữ	7.00	5.00	12.00	
57	CT80437	Lê	Khôi	Nam	22/09/1999	TP. HCM	8760101	Công tác xã hội	79.00				
58	CT80439	Lê Viết Anh	Tuấn	Nam	02/01/1998	Lâm Đồng	8760101	Công tác xã hội	52.50				
59	CT80436	Nguyễn Ngọc Thanh	Huy	Nam	19/05/1999	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ				
60	CT80438	Cao Ngọc Hồng	Nhung	Nữ	26/05/1999	Bình Định	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ				

TT	SỐ BD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	Ngoại ngữ	Kết quả thi		TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
										Cơ bản	Cơ sở		
61	CT80239	Nguyễn Trường	Linh	Nam	29/10/1982	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	9.00	8.00	17.00	
62	CT80221	Nguyễn Ngọc Lan	Chi	Nữ	10/09/1989	TP. HCM	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	8.00	8.50	16.50	
63	CT80228	Lâm Thị Hồng	Diễm	Nữ	30/09/1983	Trà Vinh	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	8.50	7.50	16.00	
64	CT80240	Nguyễn Thị Thu	Thanh	Nữ	06/10/1995	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	8.00	8.00	16.00	
65	CT80226	Lê Thị Bích	Huyền	Nữ	28/01/1974	TP. HCM	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	8.00	7.50	15.50	
66	CT80227	Phan Thị Vân	An	Nữ	18/03/1992	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	7.50	8.00	15.50	
67	CT80231	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	Nữ	04/08/1981	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	7.50	8.00	15.50	
68	CT80222	Nguyễn Ngọc	Cường	Nam	30/10/1998	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	51.00	7.00	8.00	15.00	
69	CT80234	Nguyễn Thị Bé	Hồng	Nữ	25/03/1979	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	7.00	8.00	15.00	
70	CT80243	Phạm Mai	Vân	Nữ	10/04/1976	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	7.00	8.00	15.00	
71	CT80244	Trần Quan	Vinh	Nam	23/04/1981	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	8.00	6.50	14.50	
72	CT80229	Trần Hải	Đăng	Nam	12/03/1984	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	7.00	7.00	14.00	
73	CT80238	Nguyễn Văn	Hùng	Nam	25/12/1975	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	6.50	7.50	14.00	
74	CT80235	Bùi Thị Cẩm	Hồng	Nữ	01/10/1981	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	8.00	5.50	13.50	
75	CT80236	Nguyễn Diệu	Huê	Nữ	14/02/1977	Quảng Bình	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	6.50	7.00	13.50	
76	CT80242	Đào Công	Văn	Nam	07/03/1985	Bến Tre	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	7.00	6.50	13.50	
77	CT80223	Nguyễn Hồng	Diễm	Nữ	11/09/1980	TP. HCM	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	6.00	7.00	13.00	
78	HN80533	Lê Quốc	Tín	Nam	17/09/1987	Long An	8220104	Hán Nôm	XT Ngoại ngữ				
79	HN80531	Lê	Dũng	Nam	06/10/1995	Thừa Thiên Huế	8220104	Hán Nôm	XT Ngoại ngữ				
80	HN80532	Nguyễn Thanh	Lộc	Nam	27/08/1999	Gia Lai	8220104	Hán Nôm	XT Ngoại ngữ				
81	HN80534	Lư Niệm	Từ	Nam	21/02/1978	TP. HCM	8220104	Hán Nôm	XT Ngoại ngữ				
82	UB80033	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	23/12/1991	TP. HCM	8580112	Đô thị học	56.50	8.50	7.50	16.00	
83	UB80034	Võ Thị Như	Quỳnh	Nữ	07/11/1997	Quảng Nam	8580112	Đô thị học	68.00	8.50	7.50	16.00	
84	UB80031	Nguyễn Phước An	Khang	Nam	18/06/1999	Kiên Giang	8580112	Đô thị học	XT Ngoại ngữ	7.50	8.00	15.50	
85	UB80036	Trần Đặng Thanh	Trúc	Nữ	29/10/1993	TP. HCM	8580112	Đô thị học	56.00	8.50	6.50	15.00	
86	UB80035	Nguyễn Minh	Thông	Nam	29/11/1989	TP. HCM	8580112	Đô thị học	65.00	9.00	5.00	14.00	
87	TR80479	Đỗ Anh	Kiệt	Nam	17/12/1997	Bình Thuận	8810101	Du lịch	57.50				
88	TR80480	Nguyễn Đức	Phong	Nam	20/11/1999	Bình Định	8810101	Du lịch	52.50				
89	TR80478	Nguyễn Xuân	Hoàng	Nữ	02/01/1999	Trà Vinh	8810101	Du lịch	XT Ngoại ngữ				
90	TR80381	Nguyễn Thảo	Duyên	Nữ	08/08/1997	Bình Thuận	8810101	Du lịch	64.00	5.00	8.25	13.25	
91	TR80382	Trần Tuấn	Dũng	Nam	26/10/1996	TP. HCM	8810101	Du lịch	XT Ngoại ngữ	5.00	7.75	12.75	
92	TR80388	Tào Thế Minh	Quân	Nam	25/05/1999	Bến Tre	8810101	Du lịch	XT Ngoại ngữ	5.75	6.50	12.25	
93	TR80383	Huỳnh Thị Thu	Hằng	Nữ	23/03/1999	Phú Yên	8810101	Du lịch	XT Ngoại ngữ	5.00	7.00	12.00	
94	TR80385	Mai Thuận	Lợi	Nam	29/07/1992	TP. HCM	8810101	Du lịch	XT Ngoại ngữ	5.25	6.75	12.00	

TT	SỐ BD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	Ngoại ngữ	Kết quả thi		TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
										Cơ bản	Cơ sở		
95	TR80387	Đỗ Minh	Nhật	Nam	01/05/1999	Cà Mau	8810101	Du lịch	XT Ngoại ngữ	5.00	6.50	11.50	
96	TR80393	Nguyễn Thị Phụng	Vĩ	Nữ	01/06/1995	Quảng Nam	8810101	Du lịch	XT Ngoại ngữ	5.00	6.50	11.50	
97	TR80392	Huỳnh Bích	Vân	Nữ	20/08/1998	TP. HCM	8810101	Du lịch	89.00	5.00	6.00	11.00	
98	TR80390	Khâu Văn	Thành	Nam	23/11/1991	TP. HCM	8810101	Du lịch	60.00	5.00	5.75	10.75	
99	TR80389	Nguyễn Minh	Tâm	Nam	09/11/1982	Đồng Tháp	8810101	Du lịch	XT Ngoại ngữ	5.25	5.25	10.50	
100	ES80340	Lê Văn	Nghĩa	Nam	13/05/1997	Đồng Tháp	8140101	Giáo dục học	XT Ngoại ngữ	8.50	8.00	16.50	
101	ES80343	Võ Thiên	Tâm	Nữ	19/01/1994	Đồng Nai	8140101	Giáo dục học	68.50	8.25	8.00	16.25	
102	ES80339	Nguyễn Thị Hồng	Nga	Nữ	17/09/1992	Đắk Lắk	8140101	Giáo dục học	66.50	7.25	7.00	14.25	
103	ES80345	Huỳnh Thị Anh	Thư	Nữ	15/09/1980	Phú Yên	8140101	Giáo dục học	63.50	7.25	7.00	14.25	
104	ES80342	Nguyễn Đức	Tài	Nam	12/10/1992	TP. HCM	8140101	Giáo dục học	69.50	7.25	5.50	12.75	
105	ES80335	Dương Thị Quỳnh	Anh	Nữ	20/01/1999	TP. HCM	8140101	Giáo dục học	86.50	7.00	5.00	12.00	
106	ES80341	Hín Yên	Nhi	Nữ	07/11/1998	TP. HCM	8140101	Giáo dục học	XT Ngoại ngữ	6.50	5.00	11.50	
107	ES80344	Nguyễn Khánh Anh	Thảo	Nữ	24/01/1991	TP. HCM	8140101	Giáo dục học	XT Ngoại ngữ	6.00	5.00	11.00	
108	ES80348	Trần Thị	Tươi	Nữ	01/03/1990	Quảng Nam	8140101	Giáo dục học	73.50	5.25	5.50	10.75	
109	ES80346	Nguyễn Thị Mộng	Trầm	Nữ	02/04/1999	Trà Vinh	8140101	Giáo dục học	XT Ngoại ngữ	5.00	5.50	10.50	
110	HQ80518	Nguyễn Lê	Hân	Nữ	08/02/1998	TP. HCM	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ				
111	HQ80517	Choi	Gilho	Nam	02/01/1984	Hàn Quốc	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ				
112	HQ80521	Lê Thị Thu	Thảo	Nữ	21/03/1999	Bình Dương	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ				
113	HQ80516	Nguyễn Lan	Anh	Nữ	05/01/1991	Quảng Bình	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ				
114	HQ80520	Ngô Cao	Nghĩa	Nam	14/04/1990	Kiên Giang	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ				
115	HQ80403	Lê Ngọc	Hân	Nữ	20/01/1988	TP. HCM	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	8.00	8.25	16.25	
116	HQ80404	Trần Thị Thu	Hiền	Nữ	07/09/1995	Tiền Giang	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	8.00	8.25	16.25	
117	HQ80407	Võ Thị Thu	Hồng	Nữ	13/12/1991	Lâm Đồng	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	8.50	7.25	15.75	
118	HQ80410	Nguyễn Thúy Phượng	Loan	Nữ	15/06/1993	TP. HCM	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	7.50	8.25	15.75	
119	HQ80411	Hồ Thị Việt	Nga	Nữ	21/11/1999	Nghệ An	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	8.00	7.75	15.75	
120	HQ80402	Vũ Mai Hiếu	Hạnh	Nữ	01/04/1998	TP. HCM	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	8.00	7.25	15.25	
121	HQ80415	Nguyễn Hồng	Phước	Nam	10/04/1986	Đồng Nai	8310614	Hàn Quốc học	77.00	7.00	8.00	15.00	
122	HQ80422	Nguyễn Thị Minh	Thư	Nữ	02/11/1991	TP. HCM	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	7.50	7.50	15.00	
123	HQ80397	Trần Công	Danh	Nam	28/07/1995	TP. HCM	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	7.00	7.75	14.75	
124	HQ80428	Lê Hoàng Ái	Vy	Nữ	22/11/1997	Khánh Hòa	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	7.00	7.75	14.75	
125	HQ80405	Huỳnh Minh	Hoàng	Nam	20/09/1989	TP. HCM	8310614	Hàn Quốc học	90.50	7.00	7.50	14.50	
126	HQ80421	Trương Thị Hồng	Thảo	Nữ	17/02/1997	Bình Định	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	8.00	6.50	14.50	
127	HQ80401	Bùi Phan Huy	Đoan	Nam	11/01/1986	Lâm Đồng	8310614	Hàn Quốc học	84.25	7.50	6.75	14.25	
128	HQ80412	Trần Thị Như	Ngọc	Nữ	02/01/1985	Quảng Ngãi	8310614	Hàn Quốc học	89.00	7.00	7.00	14.00	

TT	SỐ BD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	Ngoại ngữ	Kết quả thi		TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
										Cơ bản	Cơ sở		
129	HQ80394	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	Nữ	10/05/1997	TP. HCM	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	7.00	6.00	13.00	
130	HQ80396	Nguyễn Thành	Cường	Nam	30/11/1976	Bình Định	8310614	Hàn Quốc học	74.50	6.00	7.00	13.00	
131	HQ80427	Ngô Thị Hồng	Tươi	Nữ	12/05/1984	Tiền Giang	8310614	Hàn Quốc học	65.50	7.00	6.00	13.00	
132	HQ80416	Phạm Thị Mỹ	Phượng	Nữ	26/12/1994	TP. HCM	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	7.00	5.75	12.75	
133	HQ80423	Nguyễn Ngọc	Thương	Nữ	02/07/1981	TP. HCM	8310614	Hàn Quốc học	70.50	5.50	7.00	12.50	
134	HQ80399	Nguyễn Linh	Dương	Nam	16/05/1994	Đắk Lắk	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	6.00	6.00	12.00	
135	HQ80414	Nguyễn Thị Tuyết	Phuong	Nữ	30/08/1973	Thái Bình	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	6.00	6.00	12.00	
136	HQ80418	Trần Thanh	Tâm	Nam	21/02/1992	Tiền Giang	8310614	Hàn Quốc học	52.50	6.00	6.00	12.00	
137	HQ80424	Lê Thị Huyền	Trang	Nữ	22/09/1993	Ninh Bình	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	5.00	5.75	10.75	
138	HQ80419	Tất Gia	Thanh	Nam	16/06/1996	Đồng Nai	8310614	Hàn Quốc học	XT Ngoại ngữ	5.00	5.50	10.50	
139	TV80495	Hoàng Phương Hồng	Nhung	Nữ	22/08/1996	TP. HCM	8320203	Khoa học thư viện	77.00				
140	TV80491	Trần Thanh	Mai	Nữ	15/01/1986	Tiền Giang	8320203	Khoa học thư viện	75.00				
141	TV80493	Phan Trường	Nhất	Nam	19/05/1993	Đồng Tháp	8320203	Khoa học thư viện	64.50				
142	TV80497	Nguyễn Thị Mỹ	Trang	Nữ	13/03/1997	Trà Vinh	8320203	Khoa học thư viện	66.50				
143	TV80489	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	25/07/1986	Hà Nam	8320203	Khoa học thư viện	61.00				
144	TV80496	Trần Linh	Phuong	Nữ	07/08/1989	Sóc Trăng	8320203	Khoa học thư viện	XT Ngoại ngữ				
145	KC80038	Lý Thuỵ	Vy	Nữ	11/12/1996	An Giang	8229017	Khảo cổ học	88.50	5.00	6.50	11.50	
146	LD80042	Bùi Thị Trúc	Ly	Nữ	14/10/1991	Tiền Giang	8229015	Lịch sử ĐCSVN	60.00	8.00	7.50	15.50	
147	LD80046	Lê Viết	Tiến	Nam	08/09/1995	Đắk Lắk	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ	8.00	7.50	15.50	
148	LD80050	Nguyễn Thị Kim	Yến	Nữ	15/11/1998	Gia Lai	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ	7.00	8.00	15.00	
149	LD80048	Trương Bảo	Trúc	Nữ	20/07/1997	Trà Vinh	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ	7.00	7.50	14.50	
150	LD80040	Nguyễn Đình	Huy	Nam	30/05/1996	Tiền Giang	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ	7.00	6.50	13.50	
151	LD80045	Bùi Ba	Tàu	Nam	28/02/1997	Bình Dương	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ	7.00	6.00	13.00	
152	LT80500	Võ Phạm Khánh	Đăng	Nam	26/04/1999	TP. HCM	8229011	Lịch sử thế giới	69.00				
153	LT80051	Bùi Chí	Thiện	Nam	08/04/1998	TP. HCM	8229011	Lịch sử thế giới	80.00	5.00	8.00	13.00	
154	LT80052	Bùi Thùy	Trang	Nữ	01/03/1995	Hà Nội	8229011	Lịch sử thế giới	XT Ngoại ngữ	6.00	5.50	11.50	
155	LV80530	Lê Văn	Phúc	Nam	30/01/1999	Thừa Thiên Huế	8229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ				
156	LV80054	Nguyễn Phạm Hà	Minh	Nam	16/12/1983	TP. HCM	8229013	Lịch sử Việt Nam	85.50	7.50	8.50	16.00	
157	LV80055	Trần Thị Yến	Vy	Nữ	02/06/1999	Đồng Nai	8229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	7.00	8.00	15.00	
158	LV80053	Mai Lý Công	Hậu	Nam	28/06/1996	TP. HCM	8229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	5.00	7.50	12.50	
159	TA80460	Hoàng Kỳ	Nam	Nam	19/12/1998	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
160	TA80454	Hồ Quang Dương	Doãn	Nam	15/09/1999	An Giang	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				

TT	SỐ BD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	Ngoại ngữ	Kết quả thi		TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
										Cơ bản	Cơ sở		
161	TA80468	Võ Thái Tâm	Thy	Nữ	14/09/1999	Đồng Nai	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	79.00				
162	TA80448	Hoàng Phương	Anh	Nữ	15/07/1996	Kiên Giang	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	69.50				
163	TA80450	Nguyễn Huỳnh	Anh	Nữ	11/09/1999	Bạc Liêu	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	80.00				
164	TA80455	Nguyễn Ngọc	Hân	Nữ	24/08/1999	Trà Vinh	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
165	TA80458	Trần Thị Thùy	Linh	Nữ	30/01/1999	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
166	TA80461	Đinh Cao Thảo	Nguyên	Nữ	10/10/1999	Lâm Đồng	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	82.00				
167	TA80466	Nguyễn Phú	Thịnh	Nam	11/05/1999	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
168	TA80467	Nguyễn Thanh	Thương	Nữ	14/12/1999	Long An	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
169	TA80469	Nguyễn Hồng	Trang	Nữ	13/01/1995	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	80.00				
170	TA80452	Đỗ Thị Kim	Chi	Nữ	18/06/1997	Long An	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
171	TA80462	Đoàn Thị	Nhung	Nữ	06/07/1986	Thanh Hóa	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
172	TA80464	Nguyễn Như	Quỳnh	Nữ	05/07/1999	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
173	TA80449	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ	11/09/1999	Đắk Lắk	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
174	TA80451	Nguyễn Thị Ngọc	Ân	Nữ	17/10/1999	Vĩnh Long	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
175	TA80453	Tạ Hạnh	Diễm	Nữ	14/01/1999	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
176	TA80457	Lưu Dịch	Lâm	Nam	04/06/2000	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
177	TA80459	Nguyễn Tấn	Lộc	Nam	08/10/2000	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				

TT	SỐ BD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	Ngoại ngữ	Kết quả thi		TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
										Cơ bản	Cơ sở		
178	TA80463	Nguyễn Thị Nam	Phuong	Nữ	12/02/1999	Đồng Nai	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
179	TA80465	Võ Tấn	Tài	Nam	12/09/2000	Tiền Giang	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				
180	TA80098	Trần Minh	Quang	Nam	24/12/1997	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	57.00	9.50	8.00	17.50	
181	TA80113	Trần Thị Trúc	Vy	Nữ	01/02/1999	BRVT	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	8.75	8.50	17.25	
182	TA80099	Lê Thị Thúy	Quỳnh	Nữ	22/02/1996	Khánh Hòa	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	74.00	8.00	9.00	17.00	
183	TA80059	Nguyễn Ngọc	Anh	Nữ	10/07/1989	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	8.25	8.50	16.75	
184	TA80075	Huỳnh Kim Thiên	Hương	Nữ	30/04/1994	Bình Định	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	8.75	7.50	16.25	
185	TA80101	Nguyễn Thành	Tâm	Nam	02/03/1998	Long An	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	7.75	8.50	16.25	
186	TA80105	Huỳnh Đức	Thịnh	Nam	07/04/1998	Đồng Tháp	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	8.25	8.00	16.25	
187	TA80057	Đoàn Ngọc Phúc	Anh	Nữ	09/05/1999	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	9.00	6.50	15.50	
188	TA80072	Lý Kim	Hầu	Nam	29/09/1992	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	80.00	7.50	8.00	15.50	
189	TA80063	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	17/08/2000	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	7.50	7.50	15.00	
190	TA80093	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	Nữ	28/05/1997	Nghệ An	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	82.00	8.50	6.50	15.00	
191	TA80068	Nguyễn Tuấn	Đăng	Nam	11/10/1989	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	6.75	8.00	14.75	
192	TA80069	Nguyễn Thu	Hà	Nữ	28/04/1994	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	6.75	8.00	14.75	
193	TA80106	Trương Thị Minh	Thư	Nữ	17/01/1995	Bình Định	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	76.00	5.75	9.00	14.75	
194	TA80056	Nguyễn Nhật	Anh	Nam	07/01/1996	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	8.50	6.00	14.50	

TT	SỐ BD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	Ngoại ngữ	Kết quả thi		TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
										Cơ bản	Cơ sở		
195	TA80064	Võ Hoàng	Duy	Nam	11/07/1997	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	81.00	8.50	6.00	14.50	
196	TA80085	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	04/03/1993	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	54.00	5.75	8.50	14.25	
197	TA80086	Vũ Thị Hải	Ngọc	Nữ	10/10/1998	Khánh Hòa	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	86.00	7.00	7.00	14.00	
198	TA80058	Trương Thị Ngọc	Anh	Nam	15/03/1993	Bình Dương	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	7.25	6.50	13.75	
199	TA80060	Nguyễn Vũ Uyên	Chi	Nữ	12/08/1987	Đồng Nai	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	75.00	6.75	7.00	13.75	
200	TA80089	Nguyễn Hoàng Xuân	Nhi	Nữ	16/02/1997	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	76.00	7.75	5.75	13.50	
201	TA80108	Lê Thị Ngọc	Trình	Nữ	10/11/1999	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	7.00	6.50	13.50	
202	TA80103	Nguyễn Hoàng	Thành	Nam	08/05/1997	Long An	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	91.00	7.75	5.50	13.25	
203	TA80092	Trần Nguyễn Quỳnh	Như	Nữ	09/08/1997	An Giang	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	70.50	7.75	5.25	13.00	
204	TA80082	Nguyễn Quang	Minh	Nam	24/09/1997	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	7.25	5.50	12.75	
205	TA80088	Lê Thị Bảo	Ngọc	Nữ	14/11/1999	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	61.00	7.00	5.75	12.75	
206	TA80076	Nguyễn Kim	Khánh	Nữ	10/07/1993	Bình Phước	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	63.00	6.50	6.00	12.50	
207	TA80104	Trương Minh	Thành	Nam	18/04/1992	Long An	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	63.00	7.00	5.50	12.50	
208	TA80095	Nguyễn Hoàng	Phúc	Nam	29/06/1988	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	75.00	6.25	6.00	12.25	
209	TA80090	Phan Huỳnh Phương	Nhung	Nữ	17/11/1989	Bình Dương	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	5.25	6.75	12.00	
210	TA80100	Trần Thị Phương	Quỳnh	Nữ	02/07/1998	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	6.00	6.00	12.00	
211	TA80067	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	18/10/1999	Bình Định	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	6.00	5.00	11.00	

TT	SỐ BD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	Ngoại ngữ	Kết quả thi		TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
										Cơ bản	Cơ sở		
212	TA80096	Nguyễn Lê Anh	Phương	Nữ	26/05/1993	Đồng Tháp	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	5.75	5.25	11.00	
213	LL80486	Đặng Thị Khánh	Chi	Nữ	12/11/1999	Bình Dương	8220120	Lý luận văn học	XT Ngoại ngữ				
214	LL80487	Trần Hoàng	Nhật	Nam	31/03/1999	Tp Cần Thơ	8220120	Lý luận văn học	75.50				
215	LL80220	Lê Đức	Trí	Nam	31/10/1995	Bình Thuận	8220120	Lý luận văn học	90.00	7.00	8.50	15.50	
216	LL80218	Đường Diệp	Kha	Nữ	28/03/1999	Tây Ninh	8220120	Lý luận văn học	72.00	6.50	6.00	12.50	
217	NP80537	Nguyễn Hoàng	Việt	Nam	23/12/1991	Đồng Nai	8220203	Ngôn ngữ Pháp	95.00				
218	NN80126	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	Nữ	10/10/1988	Tp Hải Phòng	8229020	Ngôn ngữ học	63.00	8.00	6.50	14.50	
219	NN80124	Nguyễn Thị Thanh	Huệ	Nữ	08/09/1989	Lâm Đồng	8229020	Ngôn ngữ học	98.00	6.00	7.50	13.50	
220	NN80115	Nguyễn Hoàng Hồng Thiên	Ân	Nữ	24/02/1998	TP. HCM	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	7.00	6.00	13.00	
221	NN80122	Lê Thụy Ngọc	Hân	Nữ	29/07/1997	Đồng Nai	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	6.00	7.00	13.00	
222	NN80121	Vũ Thị Thúy	Hằng	Nữ	27/07/1976	Tp Hải Phòng	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	5.00	7.50	12.50	
223	NN80117	Võ Ngọc	Chính	Nam	13/08/1990	Ninh Thuận	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	7.00	5.00	12.00	
224	NN80129	Vàyl Nguyệt	Phượng	Nữ	01/08/1990	Đồng Nai	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	6.00	6.00	12.00	
225	NN80131	Huỳnh Thị Cẩm	Thu	Nữ	18/08/1999	Cà Mau	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	6.00	6.00	12.00	
226	NN80125	Phạm Mây	Mây	Nữ	16/12/1993	Liên Bang Nga	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	5.50	6.00	11.50	
227	NN80118	Trần Thị Ngọc	Chung	Nữ	12/03/1987	BRVT	8229020	Ngôn ngữ học	87.50	5.00	6.00	11.00	
228	NN80123	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	23/08/1992	Đồng Nai	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	5.50	5.00	10.50	
229	NN80128	Huỳnh Phương	Nhi	Nữ	01/02/1996	Long An	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	5.00	5.50	10.50	
230	NN80114	Dương Minh Hoàng	Anh	Nữ	28/07/1989	An Giang	8229020	Ngôn ngữ học	78.00	5.00	5.00	10.00	
231	NA80535	Phạm Nguyễn Trọng	Nhân	Nam	15/09/1998	Bến Tre	8310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ				
232	NA80536	Nguyễn Trần Ngọc	Phi	Nam	05/08/1998	BRVT	8310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ				
233	NA80134	Đinh Lê	Na	Nữ	19/09/1984	Gia Lai	8310302	Nhân học	87.00	7.50	7.00	14.50	
234	NA80135	Châu Huy	Ngọc	Nam	23/05/1985	Kiên Giang	8310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	5.50	7.00	12.50	
235	QT80445	Nguyễn Thị	Ny	Nữ	05/02/1999	Đồng Nai	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ				
236	QT80444	Tạ Thị Tiểu	Nhật	Nữ	08/08/1999	Quảng Ngãi	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ				
237	QT80446	Nguyễn Tạ Phương	Uyên	Nữ	04/01/1999	TP. HCM	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ				
238	QT80443	Zhang Ji	Jiao	Nam	12/10/1995	Trung Quốc	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ				
239	QT80447	Lyu Ming	Xuan	Nam	15/03/1996	Trung Quốc	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ				
240	QT80442	Nguyễn Xuân	Hòa	Nữ	10/01/1999	Lâm Đồng	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ				
241	QT80140	Trịnh Thị	Chiến	Nữ	20/02/1997	Thái Bình	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	7.50	8.00	15.50	
242	QT80153	Trần Thanh	Thanh	Nữ	20/11/1999	Ninh Thuận	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	7.50	7.50	15.00	

TT	SỐ BD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	Ngoại ngữ	Kết quả thi		TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
										Cơ bản	Cơ sở		
243	QT80152	Giảng Thanh	Sang	Nam	13/03/1994	TP. HCM	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	6.50	7.00	13.50	
244	QT80144	Đặng Minh	Hằng	Nữ	24/08/1999	TP. HCM	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	7.00	6.00	13.00	
245	QT80147	Trần Hà	Lam	Nữ	20/01/1998	TP. HCM	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	6.50	6.50	13.00	
246	QT80157	Lê Thị Kiều	Tiên	Nữ	28/09/1993	Bình Phước	8310206	Quan hệ quốc tế	96.25	6.50	6.50	13.00	
247	QT80158	Võ Bích	Tuyền	Nữ	21/04/1998	Khánh Hòa	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	6.00	7.00	13.00	
248	QT80143	Trần Thị Hồng	Hà	Nữ	17/11/1985	Ninh Thuận	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	7.50	5.00	12.50	
249	QT80149	Nguyễn Phương	Oanh	Nữ	12/08/1996	Tây Ninh	8310206	Quan hệ quốc tế	68.00	6.50	6.00	12.50	
250	QT80159	Nguyễn Cẩm	Tú	Nữ	21/07/1999	Quảng Ngãi	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	6.00	6.50	12.50	
251	QT80148	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	Nữ	15/08/1994	Bến Tre	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	5.00	6.50	11.50	
252	QT80151	Nguyễn Đức Đan	Quốc	Nữ	08/07/1999	TP. HCM	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	5.00	6.00	11.00	
253	QT80154	Nguyễn Đức	Thịnh	Nam	29/04/1995	Đồng Nai	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	6.00	5.00	11.00	
254	QT80150	Nguyễn Hoàng	Phúc	Nam	10/09/1984	Tp Đà Nẵng	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	5.00	5.50	10.50	
255	QT80138	Lê Thị Ngọc	Bích	Nữ	05/07/1988	Ninh Bình	8310206	Quan hệ quốc tế	95.00	5.00	5.00	10.00	
256	QT80141	Đinh Ngọc	Dũng	Nam	27/07/1996	BRVT	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	5.00	5.00	10.00	
257	QT80156	Tô Lê Phương	Thy	Nữ	22/04/1995	Kiên Giang	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	5.00	5.00	10.00	
258	GD80441	Nguyễn Hoàng	Oanh	Nữ	05/02/1999	Tiền Giang	8140114	Quản lý giáo dục	52.50				
259	GD80440	Oh Soon	Hwan	Nam	23/05/1984	Hàn Quốc	8140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ				
260	GD80180	Lê Phú	Quý	Nam	22/10/1995	Vĩnh Long	8140114	Quản lý giáo dục	51.00	7.00	7.75	14.75	
261	GD80183	Võ Trác Thiện	Thơ	Nữ	23/02/1993	Bình Thuận	8140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	7.25	6.50	13.75	
262	GD80163	Nguyễn Tấn	Dũng	Nam	10/08/1993	Ninh Thuận	8140114	Quản lý giáo dục	64.50	6.50	6.75	13.25	
263	GD80168	Trần Thị	Lan	Nữ	07/05/1985	Ninh Bình	8140114	Quản lý giáo dục	84.50	6.75	6.25	13.00	
264	GD80178	Nguyễn Thị Thu	Phượng	Nữ	21/01/1993	Khánh Hòa	8140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	6.00	7.00	13.00	
265	GD80173	Phạm Văn	Lượng	Nam	08/01/1995	Quảng Ngãi	8140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	5.25	7.50	12.75	
266	GD80165	Võ Phan Thanh	Hương	Nữ	05/09/1998	Quảng Nam	8140114	Quản lý giáo dục	66.50	5.00	7.25	12.25	
267	GD80176	Trần Thanh	Phong	Nam	18/05/1989	TP. HCM	8140114	Quản lý giáo dục	75.00	5.75	6.50	12.25	
268	GD80181	Trần Ngọc Lam	Tần	Nữ	13/01/1986	Bến Tre	8140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	5.50	6.75	12.25	
269	GD80164	Nguyễn Tạ Anh	Hoàng	Nam	10/10/1995	TP. HCM	8140114	Quản lý giáo dục	90.50	6.00	6.00	12.00	
270	GD80172	Trần Văn Tấn	Lộc	Nam	26/07/1988	TP. HCM	8140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	6.75	5.25	12.00	
271	GD80161	Ngô Nguyễn Ngọc	Bích	Nữ	29/12/1997	TP. HCM	8140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	5.75	6.00	11.75	
272	GD80162	Võ Thị Mỹ	Duyên	Nữ	16/03/1997	Đắk Lắk	8140114	Quản lý giáo dục	59.50	5.25	6.50	11.75	
273	GD80166	Đoàn Tuấn	Kiệt	Nam	05/05/1994	TP. HCM	8140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	5.50	6.25	11.75	
274	GD80174	Nguyễn Thị Hà	My	Nữ	30/05/1995	TP. HCM	8140114	Quản lý giáo dục	80.50	6.75	5.00	11.75	
275	GD80179	Phạm Ngọc	Quyên	Nữ	09/10/1993	Đồng Tháp	8140114	Quản lý giáo dục	66.00	6.25	5.50	11.75	
276	GD80160	Nguyễn Phương	Anh	Nữ	16/01/1994	TP. HCM	8140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	5.00	6.50	11.50	
277	GD80184	Nguyễn Xuân	Thụy	Nam	22/10/1986	Hà Nội	8140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	5.00	6.50	11.50	

TT	SỐ BD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	Ngoại ngữ	Kết quả thi		TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
										Cơ bản	Cơ sở		
278	GD80185	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	Nữ	18/11/1992	Quảng Bình	8140114	Quản lý giáo dục	53.50	5.50	6.00	11.50	
279	GD80167	Nguyễn Thị Thanh	Lan	Nữ	10/08/1993	Vũng Tàu	8140114	Quản lý giáo dục	70.50	5.00	6.00	11.00	
280	GD80182	Trần Huy Phương	Thảo	Nữ	12/09/1996	Đồng Nai	8140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	5.00	6.00	11.00	
281	GD80186	Nguyễn Phi Yến	Xuân	Nữ	05/03/1997	Long An	8140114	Quản lý giáo dục	XT Ngoại ngữ	5.00	5.50	10.50	
282	MT80524	Lô Thị Minh	Hà	Nữ	21/10/1994	Lâm Đồng	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	54.00				
283	MT80523	Nguyễn Hoài	Giang	Nam	20/01/1994	Đồng Nai	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	62.00				
284	MT80522	Hà Tuấn	Cường	Nam	07/02/1999	TP. HCM	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	XT Ngoại ngữ				
285	TL80514	Nguyễn Hoàng	Thái	Nam	29/08/1994	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	89.50				
286	TL80510	Lê Thị Thùy	Dung	Nữ	27/02/1999	Gia Lai	8310402	Tâm lý học lâm sàng	86.50				
287	TL80509	Phạm Ngọc Lan	Anh	Nữ	20/09/1974	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ				
288	TL80512	Nguyễn Đỗ Kim	Khánh	Nữ	06/04/1991	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ				
289	TL80513	Trương Vũ Khánh	Linh	Nữ	19/12/1987	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ				
290	TL80515	Nguyễn Thảo	Vi	Nữ	29/01/1995	Đắk Lắk	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ				
291	TL80268	Nguyễn Võ Văn	Hiển	Nam	09/09/1994	Bình Định	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ	7.75	8.50	16.25	
292	TL80297	Võ Hoàng Minh	Thiện	Nam	11/01/1992	Tiền Giang	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ	6.75	8.50	15.25	
293	TL80274	Đỗ	Lễ	Nam	10/12/1999	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ	7.25	7.50	14.75	
294	TL80249	Nguyễn Ngọc	Ân	Nữ	24/05/1999	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ	7.50	7.00	14.50	
295	TL80245	Lương Nguyễn Thúy	An	Nữ	28/08/1995	Bình Thuận	8310402	Tâm lý học lâm sàng	84.50	6.25	8.00	14.25	
296	TL80271	Đỗ Quốc	Khánh	Nam	22/03/1997	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	64.50	6.25	8.00	14.25	
297	TL80280	Lâm Bảo	Nghi	Nữ	06/07/1997	Khánh Hòa	8310402	Tâm lý học lâm sàng	85.00	6.50	7.50	14.00	
298	TL80314	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Nữ	13/09/1998	An Giang	8310402	Tâm lý học lâm sàng	71.50	6.00	8.00	14.00	
299	TL80317	Nguyễn Hoàng	Việt	Nam	23/10/1993	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ	7.50	6.50	14.00	
300	TL80261	Nguyễn Thụy Thanh	Hà	Nữ	10/10/1990	Bình Dương	8310402	Tâm lý học lâm sàng	73.50	6.00	7.50	13.50	
301	TL80308	Hồ Thụy Thanh	Trúc	Nữ	26/11/1996	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	87.50	6.00	7.50	13.50	
302	TL80312	Nguyễn Thanh	Tuyền	Nữ	31/07/1996	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	87.00	6.50	7.00	13.50	
303	TL80303	Dương Ngọc Bích	Trâm	Nữ	09/05/1997	Tiền Giang	8310402	Tâm lý học lâm sàng	64.00	5.75	7.50	13.25	
304	TL80253	Lý Thái	Duy	Nữ	08/04/1997	An Giang	8310402	Tâm lý học lâm sàng	50.50	5.50	7.50	13.00	
305	TL80299	Trần Lệ Hạnh	Thư	Nữ	02/11/1999	Sóc Trăng	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ	6.00	7.00	13.00	
306	TL80316	Nguyễn Ly	Vân	Nữ	08/09/1986	Kon Tum	8310402	Tâm lý học lâm sàng	65.50	6.00	7.00	13.00	
307	TH80481	Phùng Đức	Ngọc	Nam	25/03/1999	TP. HCM	8229001	Triết học	XT Ngoại ngữ				
308	TH80187	Nguyễn Hoàng	Ân	Nam	17/08/1991	Vĩnh Long	8229001	Triết học	XT Ngoại ngữ	8.50	6.50	15.00	

TT	SỐ BD	HỌ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	NƠI SINH	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	Ngoại ngữ	Kết quả thi		TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
										Cơ bản	Cơ sở		
309	TH80194	Trần Thanh	Phuong	Nam	22/11/1988	Quảng Nam	8229001	Triết học	63.50	8.00	7.00	15.00	
310	TH80190	Ngô Đức	Kỳ	Nam	01/06/1985	Phú Yên	8229001	Triết học	XT Ngoại ngữ	7.50	6.50	14.00	
311	TH80189	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	26/09/1992	Kiên Giang	8229001	Triết học	55.50	5.00	6.00	11.00	
312	VH80197	Nguyễn Lê Cẩm	Bình	Nữ	04/11/2000	Thanh Hóa	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	8.50	8.00	16.50	
313	VH80206	Lê Viết	Thi	Nam	18/03/1994	Hà Nội	8229040	Văn hoá học	73.50	8.50	8.00	16.50	
314	VH80207	Lâm Hà Anh	Thư	Nữ	08/02/1997	TP. HCM	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	7.50	8.50	16.00	
315	VH80201	Trần Ngọc Mỹ	Linh	Nữ	22/01/1995	TP. HCM	8229040	Văn hoá học	51.00	7.50	7.50	15.00	
316	VH80198	Nguyễn Mạnh	Duy	Nam	13/11/1983	TP. HCM	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	7.00	7.00	14.00	
317	VH80203	Thái Hoàng Mỹ	Linh	Nữ	19/03/1994	Đồng Nai	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	6.00	8.00	14.00	
318	VH80204	Nguyễn Châu Thảo	Nguyên	Nữ	07/08/2000	Ninh Thuận	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	6.50	7.00	13.50	
319	VN80485	Lê Minh	Khôi	Nam	16/05/1999	TP. HCM	8220242	Văn học nước ngoài	XT Ngoại ngữ				
320	VN80209	Mai Thu	Huyền	Nữ	04/09/1997	Bình Thuận	8220242	Văn học nước ngoài	XT Ngoại ngữ	8.00	7.50	15.50	
321	VN80210	Đinh Lê Minh	Thông	Nam	09/11/1998	Tp Đà Nẵng	8220242	Văn học nước ngoài	XT Ngoại ngữ	7.00	8.00	15.00	
322	VN80208	Dương Thị Út	Giàu	Nữ	02/10/1999	Đồng Tháp	8220242	Văn học nước ngoài	52.00	6.00	8.00	14.00	
323	VV80529	Nguyễn Bảo	Châu	Nữ	05/05/1999	TP. HCM	8220121	Văn học Việt Nam	XT Ngoại ngữ				
324	VV80211	Lê Diễm	Hằng	Nữ	23/02/1999	TP. HCM	8220121	Văn học Việt Nam	XT Ngoại ngữ	8.00	8.00	16.00	
325	XH80471	Giang Thị	Hồng	Nữ	20/08/1978	Phú Thọ	8310301	Xã hội học	XT Ngoại ngữ				
326	XH80475	Nguyễn Minh	Thanh	Nam	20/05/1986	Nghệ An	8310301	Xã hội học	XT Ngoại ngữ				
327	XH80472	Lục Lê Thu	Nguyên	Nữ	19/07/2000	Trà Vinh	8310301	Xã hội học	53.50				
328	XH80474	Trần Anh	Quân	Nam	11/10/1990	Long An	8310301	Xã hội học	XT Ngoại ngữ				
329	XH80476	Nguyễn Trọng	Thiện	Nam	13/03/1983	Hưng Yên	8310301	Xã hội học	XT Ngoại ngữ				
330	NH80503	Nakatani	Akari	Nữ	07/03/1993	Nhật Bản	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ				
331	NH80505	Ryan Brendan	Farrell	Nam	06/10/1995	Hoa Kỳ	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ				
332	NH80506	Chen Deng	Fei	Nam	03/02/1996	Trung Quốc	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ				
333	NH80508	Kang Byung	Jun	Nam	29/08/1998	Hàn Quốc	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ				
334	NH80504	Võ Trường	An	Nam	24/11/1999	Vĩnh Long	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ				
335	NH80507	Song Young	Hee	Nữ	06/12/1968	Hàn Quốc	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ				
336	NH80216	Nguyễn Quý	Thiên	Nam	14/09/1992	Bình Thuận	8310630	Việt Nam học	78.00	7.00	7.00	14.00	
337	NH80215	Nguyễn Văn	Khuong	Nam	12/10/1992	Nam Định	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ	5.00	7.50	12.50	
338	NH80213	Nguyễn Thị Kim	Ái	Nữ	04/11/1988	TP. HCM	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ	5.00	6.50	11.50	

Tổng số thí sinh: 338

K